

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh Đắk Nông về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 267/TTr-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTKH, CTTĐT, NN(H).

lo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**

*Đắk Nông, ngày 03 tháng 01 năm 2019*

## **KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh)

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu tổng quát**

Hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chí tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ với các loại cây trồng, vật nuôi thế mạnh của tỉnh.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

##### **2.1. Giai đoạn đến 2020**

- Hình thành 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ưu tiên các vùng mà sản phẩm đã có các dự án, doanh nghiệp đầu tư hoặc đã sản xuất theo phương thức ứng dụng công nghệ cao.

- Dự kiến giá trị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2020 chiếm từ 5-7% trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Dự kiến đến năm 2020 ít nhất có 3 doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

##### **2.2. Giai đoạn 2021-2025**

- Tiếp tục phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của giai đoạn 2018 - 2020

- Hình thành và phát triển 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nâng tổng số vùng lên 23 vùng vào năm 2025.

- Đưa giá trị sản lượng nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2025 chiếm từ 20-25% trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Dự kiến đến năm 2025 có thêm 3-4 doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

##### **2.3. Giai đoạn 2026-2030**

- Tiếp tục phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của giai đoạn 2018 - 2025

- Hình thành và phát triển thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nâng tổng số vùng lên 43 vùng vào năm 2030. Đưa giá trị sản lượng nông

ngành công nghệ cao đến năm 2030 chiếm từ 35 - 40% trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Dự kiến đến năm 2030 ít nhất có 10 doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

#### **2.4. Giai đoạn 2031 - 2035**

- Tiếp tục phát triển có hiệu quả 43 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện có, từng bước mở rộng quy mô và đối tượng; đồng thời hình thành và phát triển thêm 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, nâng tổng số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao lên 55 vùng vào năm 2035.

- Đưa tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm ít nhất 60 -70% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

## **II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2018 – 2035**

*(Chi tiết tại phụ lục 1)*

Từ nay đến năm 2035, dự kiến quy hoạch 55 vùng đủ điều kiện để xây dựng đạt tiêu chí nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích khoảng 28.636 ha. Cụ thể như sau:

- 17 vùng cà phê ứng dụng công nghệ cao với diện tích 15.600 ha
- 11 vùng hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao với diện tích 6.420 ha
- 02 vùng ngô ứng dụng công nghệ cao với diện tích 600 ha
- 06 vùng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao với diện tích 1.800 ha
- 02 vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao cá nước ngọt ao hồ nhỏ 450 ha
- 01 vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao 20 ha
- 05 vùng nuôi bò thịt, bò sinh sản ứng dụng công nghệ cao 2.226 ha
- 03 vùng nuôi heo ứng dụng công nghệ cao 230 ha
- 01 vùng nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao 60 ha
- 03 vùng rau ứng dụng công nghệ cao 630 ha
- 01 vùng lúa ứng dụng công nghệ cao 400 ha
- 01 vùng đậu tương ứng dụng công nghệ cao 200 ha
- 02 vùng nuôi cá nước ngọt cá lồng (800 lồng) ứng dụng công nghệ cao.

## **III. NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được lồng ghép từ các nguồn lực hiện có và dự kiến nguồn lực trong tương lai. Tùy nhiệm vụ cụ thể, các Sở, ngành, địa phương xây dựng dự toán

trình cấp thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện, đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác để tăng cường khả năng thực hiện Kế hoạch.

#### **IV. PHÂN CÔNG NGHIỆM VỤ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

*(Chi tiết như Phụ lục 2 đính kèm)*

Trên đây là Kế hoạch triển khai Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

Yêu cầu các Sở, Ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện. Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP VÀ PHÂN KỶ QUY HOẠCH VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO  
TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2018 - 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2035**

*(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 05 / 01/2019 của UBND tỉnh)*

| TT  | Nội dung quy hoạch                                | Địa điểm                    | Quy mô                   | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|-----|---|-----------------------------|--------------------------|--|--|---|---|
|     |   |                             |                          | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|     |   |                             |                          | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|     |   |                             |                          | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
| A   | VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO (55 VÙNG) |                             | 28.636 ha và 800 lồng cá | 500 ha   | 7.681 ha   | 12.430 ha; 200 lồng cá  | 9.300 ha; 600 lồng cá   |
| I   | Thị xã Gia Nghĩa (4 vùng)                         |                             | 1.200                    | 225  | 375  | 600   |   |
| I.1 | Vùng cà phê                                       |                             | 500                      |  |  | 500   |   |
| 1   |   | Xã Đăk Nia                  | 500                      |  |  | 500   |   |
| I.2 | Vùng hồ tiêu                                      |                             | 300                      |  |  |   |   |
| 1   |   | Xã Đăk R'Moan               | 300                      | 125  | 175  |   |   |
| I.3 | Vùng cây ăn quả                                   |                             | 300                      | 100  | 200  |   |   |
| 1   |   | Các xã: Đăk Nia, Đăk R'Moan | 300                      | 100  | 200  |   |   |
| I.4 | Vùng chăn nuôi                                    |                             | 100                      |  |  | 100   |   |
| 1   | Vùng bò thịt, bò sinh sản ứng dụng công nghệ cao  | Xã Quảng Thành              | 100                      |  |  | 100   |   |

| TT   | Nội dung quy hoạch                                 | Địa điểm                         | Quy mô                   | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|------|--|----------------------------------|--------------------------|--|--|---|---|
|      |  |                                  |                          | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|      |  |                                  |                          | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|      |  |                                  |                          | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
| II   | Huyện Cư Jút(5 vùng)                               |                                  | 1.150 ha;<br>200 lồng cá |  | 650 ha   | 200 lồng cá   | 500   |
| II.1 | Vùng hồ tiêu                                       |                                  | 450                      |  | 450  |   |   |
| 1    |  | Các xã: Nam Dong, Ea Pô, Đăk Wil | 450                      |  | 450  |   |   |
| II.2 | Vùng chăn nuôi                                     |                                  | 300                      |  |  |   | 300   |
| 1    | Vùng bò thịt, bò sinh sản ứng dụng công nghệ cao   | Xã Cư Knia, xã Đăk Drông         | 300                      |  |  |   | 300   |
| II.3 | Vùng nuôi trồng thủy sản                           |                                  | 200 ha;<br>200 lồng cá   |  |  | 200 lồng cá   | 200   |
| 1    | Vùng thủy sản nước ngọt sản ứng dụng công nghệ cao | Xã Ea Pô, xã Nam Dong            | 200                      |  |  |   | 200   |
| 2    | Vùng thủy sản nước ngọt sản ứng dụng công nghệ cao | Xã Ea Pô (Hồ thủy điện)          | 200 lồng cá              |  |  | 200 lồng cá   |   |
| II.4 | Vùng đậu tương                                     |                                  | 200                      |  | 200  |   |   |
| 1    | Vùng đậu tương sản ứng dụng công nghệ              | Xã Nam Dong                      | 200                      |  | 200  |   |   |

| TT           | Nội dung quy hoạch                               | Địa điểm                            | Quy mô          | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|--------------|--|-------------------------------------|-----------------|--|--|---|---|
|              |  |                                     |                 | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|              |  |                                     |                 | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|              |  |                                     |                 | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
|              | cao  |                                     |                 |  |  |   |   |
| <b>III</b>   | <b>Huyện Đắk Glong (8 vùng)</b>                  |                                     | <b>2.950 ha</b> |  | <b>450 ha</b>  | <b>2.100 ha</b>   | <b>400 ha</b>   |
| <b>III.1</b> | <b>Vùng cà phê</b>                               |                                     | <b>900</b>      |  | <b>300</b>   | <b>600</b>  |   |
| 1            |  | Xã Quảng Sơn                        | 300             |  | 300  |   |   |
| 2            |  | Xã Quảng Khê, xã Đắk Som            | 600             |  |  | 600   |   |
| <b>III.2</b> | <b>Vùng hồ tiêu</b>                              |                                     | <b>600</b>      |  |  | <b>600</b>  |   |
| 1            |  | Các xã: Quảng Sơn, Đắk Hà           | 600             |  |  | 600   |   |
| <b>III.3</b> | <b>Vùng cây ăn quả</b>                           |                                     | <b>700</b>      |  | <b>-</b>   | <b>300</b>  | <b>400</b>  |
| 1            |  | Xã Quảng Khê                        | 300             |  |  | 300   |   |
| 2            |  | Các xã: Quảng Sơn, Đắk Hà, Quảng Hà | 400             |  |  |   | 400   |
| <b>III.4</b> | <b>Vùng chăn nuôi</b>                            |                                     | <b>500</b>      |  | <b>150</b>   | <b>350</b>  |   |
| 1            | Vùng bò thịt, bò sinh sản ứng dụng công nghệ cao | Xã Quảng Sơn, xã Đắk Hà             | 350             |  |  | 350   |   |
| 2            | Vùng chăn nuôi heo thịt gắn với giết mổ          | Các xã: Quảng Khê, Đắk Hà, Đắk Som  | 150             |  | 150  |   |   |



| TT    | Nội dung quy hoạch         | Địa điểm  | Quy mô | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|-------|----------------------------|---|--------|--|--|---|---|
|       |                            |   |        | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|       |                            |   |        | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|       |                            |   |        | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
| III.5 | Vùng nuôi trồng thủy sản   |   | 250    |  |  | 250   |   |
| 1     |                            | Xã Đắc Hà, xã Quảng Khê, Quảng Sơn              | 250    |  |  | 250   |   |
| IV    | Huyện Đắc Mil (5 vùng)     |   | 5.620  | 620  | 3.000  |   | 2.000   |
| IV.1  | Vùng cà phê                |   | 5.000  |  | 3.000  |   | 2.000   |
| 1     |                            | Các xã: Thuận An, Đức Minh, Đức Mạnh, Đắc Lao   | 3.000  |  |  | 3.000   |   |
| 2     |                            | Các xã: Đắc Sắk, Long Sơn, Đắc N' Rốt, Đắc R'La | 2.000  |  |  |   | 2.000   |
| IV.2  | Vùng cây ăn quả            |   | 600    |  | 600  |   |   |
| 1     | Vùng sầu riêng chuyên canh | Các xã: Đức Mạnh, Thuận An, Đức Minh, Đắc Sắk   | 300    |  | 300  |   |   |
| 2     | Vùng trồng xoài tập trung  | Xã Đắc R'La, xã Đắc Gắn                         | 300    |  | 300  |   |   |
| IV.3  | Vùng nuôi trồng thủy sản   |   | 20     |  | 20   |   |   |

| TT  | Nội dung quy hoạch           | Địa điểm                                 | Quy mô | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|-----|------------------------------|--|--------|--|--|---|---|
|     |                              |  |        | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|     |                              |  |        | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|     |                              |  |        | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
| 1   | Vùng sản xuất giống thủy sản | Xã Đức Minh                              | 20     |  | 20   |   |   |
| V   | Huyện Đắk R'lấp (11 vùng)    |  | 6.170  |  | 1.110  | 1.860   | 3.200   |
| V.1 | Vùng cà phê                  |  | 4.200  |  | 600  | 1.200   | 2.400   |
| 1   |                              | Các xã: Nhân Đạo, Nghĩa Thắng            | 600    |  | 600  |   |   |
| 2   |                              | Các xã: Quảng Tín, Đắk Ru                | 1.200  |  |  | 1.200   |   |
| 3   |                              | Các xã: Đắk Sin, Đạo Nghĩa               | 1.200  |  |  |   | 1.200   |
| 4   |                              | Các xã: Kiến Thành, Đắk Wer, TT Kiến Đức | 1.200  |  |  |   | 1.200   |
| V.2 | Vùng hồ tiêu                 |  | 1.250  |  | 450  | 300   | 500   |
| 1   |                              | Các xã: Đắk Sin, Hưng Bình               | 500    |  |  |   | 500   |
| 2   |                              | Xã Nhân Đạo                              | 300    |  |  | 300   |   |
| 3   |                              | Các xã: Nhân Cơ, Đắk Wer                 | 450    |  | 450  |   |   |
| V.3 | Vùng cây ăn quả              |  | 300    |  |  |   | 300   |

| TT          | Nội dung quy hoạch                      | Địa điểm   | Quy mô       | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|-------------|---|--|--------------|--|--|---|---|
|             |   |  |              | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|             |   |  |              | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|             |   |  |              | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
| 1           |   | Các xã: Đắk Wer, Nhân Cơ, Kiến Thành, Đắk Sin, Đắk Ru, Hưng Bình | 300          |  |  |   | 300   |
| <b>V.4</b>  | <b>Vùng chăn nuôi</b>                   |  | <b>140</b>   |  | <b>60</b>  | <b>80</b>   |   |
| 1           | Vùng chăn nuôi heo thịt gắn với giết mổ | Các xã: Đắk Sin, Hưng Bình                                       | 80           |  |  | 80  |   |
| 2           | Vùng chăn nuôi gia cầm gắn với giết mổ  | Xã Quảng Tín   | 60           |  | 60   |   |   |
| <b>V.5</b>  | <b>Vùng rau</b>                         |  | <b>280</b>   |  |  | <b>280</b>  |   |
| 1           |   | Xã Đắk Wer và xã Kiến Thành                                      | 280          |  |  | 280   |   |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Đắk Song (9 vùng)</b>          |  | <b>6.200</b> |  | <b>2.000</b>   | <b>2.500</b>  | <b>1.700</b>  |
| <b>VI.1</b> | <b>Vùng cà phê</b>                      |  | <b>2.900</b> |  | <b>1.000</b>   | <b>900</b>  | <b>1.000</b>  |
| 1           |   | Các xã: Đắk Mol, Đắk Hoà   | 1.000        |  | 1.000  |   |   |
| 2           |   | Các xã: Đắk N'Drung, Năm N'Jang, Trường Xuân                     | 900          |  |  | 900   |   |



| TT          | Nội dung quy hoạch                               | Địa điểm  | Quy mô       | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|-------------|--|---|--------------|--|--|---|---|
|             |  |   |              | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|             |  |   |              | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|             |  |   |              | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
| 3           |  | Các xã: Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình, Thị trấn Đức An | 1.000        |  |  |   | 1.000   |
| <b>VI.2</b> | <b>Vùng hồ tiêu</b>                              |   | <b>2.800</b> |  | <b>1.000</b>   | <b>1.300</b>  | <b>500</b>  |
| 1           |  | Các xã: Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình, Thị trấn Đức An | 1.000        |  | 1.000  |   |   |
| 2           |  | Các xã: Đăk Mol, Đăk Hoà                                | 500          |  |  |   | 500   |
| 3           |  | Các xã: Đăk N'Drung, Năm N'Jang, Trường Xuân            | 1.300        |  |  | 1.300   |   |
| <b>VI.3</b> | <b>Vùng cây ăn quả</b>                           |   | <b>300</b>   |  |  | <b>300</b>  |   |
| 1           |  | Các xã: Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình                  | 300          |  |  | 300   |   |
| <b>VI.4</b> | <b>Vùng rau, củ, quả</b>                         |   | <b>150</b>   |  |  |   | <b>150</b>  |
| 1           |  | Các xã: Thuận Hạnh, Thuận Hà, Nam Bình                  | 150          |  |  |   | 150   |
| <b>VI.5</b> | <b>Vùng chăn nuôi sản ứng dụng công nghệ cao</b> |   | <b>50</b>    |  |  |   | <b>50</b>   |

| TT    | Nội dung quy hoạch                               | Địa điểm   | Quy mô   | Phân kỳ quy hoạch  |   |   |                     |
|-------|--|--|--|--|---|---|---------------------|
|       |  |  |  | Giai đoạn 2018-2030  |   |   | Giai đoạn 2030-2035 |
|       |  |  |  | 2018-2020  | 2021-2025   | 2026-2030   |                     |
|       |  |  | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |                     |
| 1     | Vùng chăn nuôi heo                               | Xã Thuận Hạnh, xã Thuận Hà, xã Nam Bình, Nam Njang | 3.201  |  | 3.151   |   | 50                  |
| VII   | Huyện Krông Nô (7 vùng)                          |  | 3.151 ha;<br>600 lồng cá                         |  | 1.451   | 1.700   | 600 lồng cá         |
| VII.1 | Vùng cà phê                                      |  | 1.400  |  |   | 1.400   |                     |
| 1     |  | Xã Đắc Drô   | 700  |  |   | 700   |                     |
| 2     |  | Xã Năm Nung  | 700  |  |   | 700   |                     |
| VII.2 | Vùng trồng ngô                                   |  | 400  |  | 100   | 300   |                     |
| 1     |  | Xã Buôn Chohan                                     | 300  |  |   | 300   |                     |
| 2     |  | Xã Đắc Nang  | 100  |  | 100   |   |                     |
| VII.3 | Vùng trồng lúa                                   |  | 400  |  | 400   |   |                     |
| 1     |  | xã Buôn Chohan                                     | 400  |  | 400   |   |                     |
| VII.4 | Vùng chăn nuôi                                   |  | 1.226  | 275  | 951   |   |                     |
| 1     | Vùng bò thịt, bò sinh sản ứng dụng công nghệ cao | Xã Quảng Phú                                       | 1.226  | 275  | 951   |   |                     |

| TT     | Nội dung quy hoạch                                 | Địa điểm                                  | Quy mô      | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|--------|--|---|-------------|--|--|---|---|
|        |  |   |             | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|        |  |   |             | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|        |  |   |             | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
| VII.5  | Vùng nuôi trồng thủy sản                           |   | 600 lồng cá |  |  |   | 600 lồng cá   |
| 1      | Vùng thủy sản nước ngọt sản ứng dụng công nghệ cao | Các xã: Buon Choah, Đăk Rô, Quảng Phú     | 600 lồng cá |  |  |   | 600 lồng cá   |
| VIII   | Huyện Tuy Đức (6 vùng)                             |   | 3.270       | 1.100  | 670  |   | 1.500   |
| VIII.1 | Vùng cà phê  |   | 2.100       | 600  |  |   | 1.500   |
| 1      |  | Các xã: Đăk R'tih, Quảng Tân              | 600         | 600  |  |   |   |
| 2      |  | Các xã: Quảng Tâm, Đăk Buk So, Quảng Trục | 1.500       |  |  |   | 1.500   |
| VIII.2 | Vùng hồ tiêu                                       |   | 720         | 300  | 420  |   |   |
| 1      |  | Các xã: Quảng Tâm, Đăk Buk So             | 300         | 300  |  |   |   |
| 2      |  | Các xã: Đăk R'tih, Quảng Tân, Đăk Ngo     | 420         |  | 420  |   |   |
| VIII.3 | Vùng rau, củ, quả                                  |   | 200         | 200  |  |   |   |
| 1      |  | Các xã: Quảng Tâm,                        | 200         | 200  |  |   |   |

| TT     | Nội dung quy hoạch                                   | Địa điểm  | Quy mô | Phân kỳ quy hoạch                                |  |   |   |
|--------|--|---|--------|--|--|---|---|
|        |  |   |        | Giai đoạn 2018-2030                              |  |   | Giai đoạn 2030-2035   |
|        |  |   |        | 2018-2020  | 2021-2025  | 2026-2030   |   |
|        |  |   |        | Đầu tư 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Đầu tư thêm 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 23 vùng | Đầu tư 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lũy kế 43 vùng | Đầu tư 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới, lũy kế 55 vùng |
|        |  | Đắk Buk So  |        |  |  |   |   |
| VIII.4 | Vùng chăn nuôi                                       |   | 250    |  |  | 250   |   |
| 1      | Vùng bò thịt, bò sinh sản sản ứng dụng công nghệ cao | Các xã: Đắk R'tih, Quảng Tâm, Quảng Tân, Quảng Trục | 250    |  |  | 250   |   |



## PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH CHI TIẾT

Nhiệm vụ và tổ chức thực hiện Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh)

| Stt | Nhiệm vụ  | Thời gian hoàn thành | Cơ quan chủ trì                        | Cơ quan phối hợp   |
|-----|---|----------------------|--|--|
| 1   | Tổ chức công bố rộng rãi Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh  | Năm 2019             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 2   | Tham mưu cho UBND tỉnh Quyết định thành lập Tổ thẩm định và tổ chức Thẩm định vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo tiêu chí của tỉnh kèm theo quyết định phê duyệt đề án của UBND tỉnh và tiêu chí theo Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015) trình UBND tỉnh phê duyệt công nhận; | Hàng năm             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 3   | Tham mưu xây dựng, cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chủ trì phối hợp các Sở, Ban, ngành, địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo phân cấp ngân sách của UBND tỉnh                      | Năm 2019             | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | Các Sở, Ban, ngành có liên quan;                           |
| 4   | Tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, Ban, ngành phối hợp với các cơ quan, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao khoa học và công nghệ, đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh   | Hàng năm             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở, Ban, ngành có liên quan;                           |

| Stt | Nhiệm vụ   | Thời gian hoàn thành | Cơ quan chủ trì                        | Cơ quan phối hợp   |
|-----|--|----------------------|--|--|
| 5   | Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, quản lý nhà nước lĩnh vực ngành phụ trách trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;  | Hàng năm             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 6   | Thực hiện chế độ báo cáo UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh uỷ về kết quả thực hiện Đề án.  | Hàng năm             | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 7   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư và các dự án đầu tư vào Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;</li> <li>- Xây dựng các giải pháp huy động, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tham mưu cho UBND tỉnh đầu tư cho phát triển Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh hàng năm;</li> <li>- Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao.</li> </ul> | Hàng năm             | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 8   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định, bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp theo phân cấp chi hỗ trợ phát triển Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;</li> <li>- Bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, hỗ trợ lãi suất tín dụng theo chính sách được phê duyệt.</li> </ul>   | Hàng năm             | Sở Tài chính                           | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 9   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có liên quan đến phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ nguồn ngân sách nhà nước;</li> <li>- Nhân rộng dự án ứng dụng khoa học, công nghệ</li> </ul>   | Hàng năm             | Sở Khoa học và Công nghệ               | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |

| Stt | Nhiệm vụ   | Thời gian hoàn thành | Cơ quan chủ trì             | Cơ quan phối hợp   |
|-----|--|----------------------|-----------------------------|--|
|     | hiệu quả tập trung hỗ trợ phát triển vào Vùng nông nghiệp công nghệ cao;   |                      |                             |  |
| 10  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp về công nghệ, thiết bị công nghệ cao ứng dụng vào nông nghiệp;</li> <li>- Hỗ trợ xây dựng, phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý; quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với Sản phẩm và Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</li> </ul>  | Hàng năm             | Sở Khoa học và Công nghệ    | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 11  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham mưu UBND tỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;</li> <li>- Tham mưu đề xuất các thủ tục liên quan về giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dồn điền đổi thửa; hướng dẫn quy định về môi trường của các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</li> <li>- Tham mưu thực hiện chính sách hỗ trợ liên quan đến đất đai cho các tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư vào Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</li> </ul> | Năm 2019             | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 12  | <p>Chủ trì nghiên cứu thực hiện các giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tiêu thụ và quảng bá sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thực hiện các dự án khuyến công liên quan; tham mưu thực hiện giải pháp về công nghệ, máy móc, thiết bị, dịch vụ</p>  | Năm 2019             | Sở Công thương              | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |

| Stt | Nhiệm vụ   | Thời gian hoàn thành | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp   |
|-----|--|----------------------|------------------------------|--|
|     | phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.   |                      |                              |  |
| 13  | Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, Ban, ngành, địa phương tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. | Năm 2019             | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 14  | Xây dựng kế hoạch và thực hiện hỗ trợ đào tạo, thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp.  | Hàng năm             | Sở Nội vụ                    | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 15  | Tổ chức công bố, phổ biến nội dung đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện, thị xã đến các tổ chức, các nhân có liên quan trên địa bàn;  | Năm 2019             | UBND các huyện, thị xã       | Các Sở, Ban, ngành có liên                                 |
| 16  | Rà soát, báo cáo hiện trạng chi tiết các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo đề án được duyệt (theo tiêu chí của tỉnh và tiêu chí theo Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 25/12/2015)   | Năm 2019             | UBND các huyện, thị xã       | Các Sở, Ban, ngành có liên quan                            |
| 17  | Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án trên địa bàn huyện, thị xã; kế hoạch cụ thể cho các hoạt động trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự kiến bố trí nguồn kinh phí, trình UBND tỉnh phê duyệt, phân công tổ chức thực hiện nhằm hoàn thành các mục tiêu cụ thể của Kế hoạch này. | Năm 2019             | UBND các huyện, thị xã       | Các Sở, Ban, ngành có liên quan                            |

| Stt | Nhiệm vụ  | Thời gian hoàn thành | Cơ quan chủ trì  | Cơ quan phối hợp   |
|-----|---|----------------------|--|--|
| 18  | Triển khai thực hiện các hoạt động đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Trình và phối hợp thẩm định Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;  | Hàng năm             | UBND các huyện, thị xã   | Các Sở, Ban, ngành có liên quan                            |
| 19  | Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành, thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo phân cấp ngân sách;  | Hàng năm             | UBND các huyện, thị xã   | Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       |
| 20  | Thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, quản lý nhà nước lĩnh vực ngành phụ trách trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn quản lý; thực hiện chế độ báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện Đề án trên địa bàn qua cơ quan thường trực (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). | Hàng năm             | UBND các huyện, thị xã   | Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn       |
| 21  | Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm; thực hiện sản xuất ứng dụng công nghệ cao theo đúng quy hoạch, quy trình kỹ thuật, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, đảm bảo nâng cao chất lượng, giá trị, an toàn thực phẩm.                             | Hàng năm             | Các doanh nghiệp, Hợp tác xã, cơ sở và hộ nông dân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |
| 22  | Đảm bảo kinh phí đối ứng để thực hiện các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.   | Hàng năm             | Các doanh nghiệp, Hợp tác xã, cơ sở và hộ nông dân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã; |